

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Văn Xuôi - huyện Tu Mơ Rông

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và tổng chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh năm 2017;

Căn cứ Văn bản số 63/SNN-KH ngày 12/01/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng DVMTR năm 2017 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2017 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Văn Xuôi, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2017: 326.620.956 đồng, trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 144.061.424 đồng;
- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 182.559.532 đồng.

(có biểu chi tiết kèm theo)

2. Trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Văn Xuôi:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2017 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 12/02/2018 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Quyết định số



07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng và các quy định khác có liên quan.

2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Văn Xuôi biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Quỹ Bảo vệ và PTR xã Văn Xuôi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tu Mơ Rông;
- Phòng TC-KH huyện Tu Mơ Rông;
- Giám đốc, PGĐ;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT.

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng





BIỂU TỔNG HỢP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2017
 (Kèm theo Thông báo số 102/TB-QBVPTR ngày 06/02/2018 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

Đơn vị: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Văn Xuôi - huyện Tu Mơ Rông

TT	Lưu vực	Diện tích rừng cung ứng nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả năm 2017 (đồng)	Trong đó (đồng)		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
I	Lưu vực sông Sê San	556,74	501,03		322.303.188	32.230.319	290.072.869	142.157.003	180.146.185
1	Nhà máy thủy điện IaLy	556,74	501,03	227.316	113.893.120	11.389.312	102.503.808	50.234.392	63.658.728
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	556,74	501,03	79.025	39.594.048	3.959.405	35.634.643	17.463.591	22.130.457
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	556,74	501,03	26.967	13.511.435	1.351.143	12.160.291	5.959.436	7.551.999
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	556,74	501,03	81.194	40.681.002	4.068.100	36.612.901	17.943.010	22.737.992
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	556,74	501,03	19.131	9.585.096	958.510	8.626.586	4.227.661	5.357.435
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	556,74	501,03	55.429	27.771.904	2.777.190	24.994.713	12.249.245	15.522.659
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	556,74	501,03	48.960	24.530.610	2.453.061	22.077.549	10.819.620	13.710.990
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	556,74	501,03	88.232	44.207.246	4.420.725	39.786.521	19.498.316	24.708.929
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	556,74	501,03	17.022	8.528.728	852.873	7.675.855	3.761.732	4.766.995
II	Lưu vực nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	17,71	15,94	270.893	4.317.768	431.777	3.885.991	1.904.421	2.413.347
Tổng		574,45	516,97		326.620.956	32.662.096	293.958.860	144.061.424	182.559.532

Handwritten signature or initials in blue ink.